

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	4-23
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8-9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc gồm:

Ông Nguyễn Văn Huyện	Chủ tịch
Ông Trần Hậu Thìn	Thành viên
Ông Lê Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghệ An, ngày 30 tháng 05 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phòng 201, Đơn nguyên 2, Tòa nhà 262

Nguyễn Huy Tường, Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: 04 62662284, Fax: 04 62662285

Web: www.atc-audit.com

Số: 40./2012/ATC-NV3

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được trình bày từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 tại ngày 31/12/2011, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán; Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan.

Chúng tôi lưu ý với người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 rằng, Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của các công ty con đã được kiểm toán.

Báo cáo này phát hành thay thế cho báo cáo kiểm toán số 35/2012/ATC-NV3 phát hành ngày 6/4/2012.



**Lê Thành Công
Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

**Vũ Thế Hùng
Kiểm toán viên**

Chứng chỉ KTV số: 1604/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.986.728.182.379	1.752.290.826.645
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		105.244.161.812	113.784.433.994
1. Tiền	111	V.01	105.244.161.812	113.784.433.994
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.530.000.000	81.432.421.270
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.530.000.000	81.432.421.270
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		882.952.856.170	866.922.811.517
1. Phải thu khách hàng	131		485.368.565.132	576.100.587.515
2. Trả trước cho người bán	132		266.002.177.033	209.733.960.577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.196.649.863	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	136.701.682.440	92.259.078.101
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(6.316.218.298)	(11.170.814.676)
IV- Hàng tồn kho	140	V.04	884.336.238.391	616.846.626.199
1. Hàng tồn kho	141		884.336.238.391	616.846.626.199
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		68.664.926.006	73.304.533.665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.251.779.067	7.058.566.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.638.940.018	6.462.384.013
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.172.423.259	978.369.380
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		47.601.783.662	58.805.214.051
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		980.837.964.802	917.334.654.371
II Tài sản cố định	220		874.384.604.815	862.315.590.539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	798.310.694.615	821.299.332.253
- Nguyên giá	222		1.475.394.940.850	1.522.968.811.769
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(677.084.246.235)	(701.669.479.516)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6.588.960.426	7.145.053.151
- Nguyên giá	228		7.577.787.942	11.809.317.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(988.827.516)	(4.664.264.611)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	69.484.949.774	33.871.205.135
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.475.652.000	16.152.443.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		65.855.111.000	51.362.111.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	2.958.251.000	2.568.042.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(33.337.710.000)	(37.777.710.000)
V. Lợi thế thương mại	260		797.510.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		70.180.197.987	38.866.620.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.09	69.774.496.413	38.055.842.537
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		213.486.643	691.777.943
3. Tài sản dài hạn khác	272		192.214.931	119.000.352
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		2.967.566.147.181	2.669.625.481.016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.647.846.817.769	2.356.963.289.095
I- Nợ ngắn hạn	310		1.862.549.272.271	1.670.761.207.899
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	690.542.316.291	564.717.293.209
2. Phải trả người bán	312		453.941.799.839	476.904.208.914
3. Người mua trả tiền trước	313		561.272.487.397	400.304.087.505
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	32.989.751.772	64.290.163.314
5. Phải trả người lao động	315		69.064.430.302	60.842.703.301
6. Chi phí phải trả	316	V.12	7.876.509.666	15.915.148.613
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	33.794.857.510	69.829.660.936
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		8.046.409.073	13.094.062.039
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5.020.710.421	4.863.880.068
II- Nợ dài hạn	330		785.297.545.498	686.202.081.196
1. Phải trả dài hạn người bán	331		336.816.243.822	142.480.140.167
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	30.019.178.639	73.353.976.686
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	371.487.014.747	418.763.151.730
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.113.946.658	3.755.954.346
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		32.079.330.989	47.779.176.449
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.781.830.643	69.681.818
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		319.719.329.412	312.662.191.921
I- Vốn chủ sở hữu	410		214.171.517.366	198.685.168.346
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.16	170.599.567.206	158.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.819.356.375	4.203.845.947
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(125.518.165)	(514.221.590)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.273.329	(75.499.412)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.827.578.455	15.871.053.508
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.910.447.719	9.958.586.620
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		467.572.995	494.202.911
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.487.844.631	6.613.987.218
12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	422		2.181.394.820	4.133.213.143
III Lợi ích của cổ đông thiểu số	430		105.547.812.046	113.977.023.575
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500 = 300+400)	500		2.967.566.147.181	2.669.625.481.016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		55,41	66,81
EUR		-	246,47
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Nghệ An, ngày 30 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Lê Quyết

Nguyễn Vĩnh Lộc

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.17	3.047.118.689.637	2.483.759.434.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	259.128.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.047.118.689.637	2.483.500.305.540
4. Giá vốn hàng bán	11	V.18	2.727.749.289.941	2.231.223.454.938
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		319.369.399.696	252.276.850.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19	56.869.161.348	48.412.590.919
7. Chi phí tài chính	22	V.20	191.226.795.565	108.111.943.817
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		178.919.206.668	99.392.098.632
8. Chi phí bán hàng	24		2.169.962.554	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		152.280.947.014	161.757.314.057
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		30.560.855.911	30.820.183.647
11. Thu nhập khác	31		33.108.505.791	40.793.483.973
12. Chi phí khác	32		9.761.127.908	17.442.289.210
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		23.347.377.883	23.351.194.763
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		53.908.233.794	54.171.378.410
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.21	8.712.598.760	8.594.376.552
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		478.291.300	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		44.717.343.734	45.577.001.858
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		14.226.920.538	17.279.922.823
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty	62		30.490.423.196	28.297.079.035

Nghệ An, ngày 30 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Lê Quyết

Nguyễn Vĩnh Lộc

Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		2.932.381.710.401	2.227.787.253.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2.368.800.124.861)	(1.807.206.925.612)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(271.262.077.586)	(213.443.242.787)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(169.700.509.396)	(43.098.494.976)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(9.929.050.390)	(7.265.793.145)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		258.017.104.778	738.115.841.693
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(404.431.380.578)	(928.306.632.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.724.327.632)	(33.417.994.234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(38.996.561.653)	(58.539.865.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.572.700.336	9.679.784.217
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.043.940.614.233)	(427.088.459.390)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.075.186.143.216	510.072.035.556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.500.000)	(99.189.531.873)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	120.702.083.550
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.806.813.977	21.843.589.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.609.981.643	77.479.636.329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.390.628.273	38.266.098.973
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		677.361.309.325	523.471.130.684
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(660.099.096.991)	(485.013.612.872)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(60.686.537.579)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.078.766.800)	(12.162.886.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.574.073.807	3.874.192.571

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.540.272.182)	47.935.834.666
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		113.784.433.994	65.848.415.451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			183.877
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	105.244.161.812	113.784.433.994

Nghệ An, ngày 30 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Trần Thị Lê Quyết

Nguyễn Vĩnh Lộc

Lê Ngọc Hoa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại : Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh : 183.766.980.889 VND (Bằng chữ : *Một trăm tám mươi ba tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm tám chín đồng chẵn*).

Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại ; dịch vụ ; sản xuất ; xây dựng ; xây lắp ; tổng hợp ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội hành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Khai thác, chế biến lâm sản.

Các đơn vị phụ thuộc:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trụ sở chính

Công ty xây dựng công trình giao thông 422
Công ty xây dựng công trình giao thông 499

Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
Số 62-68, Đường 50 K9, Phường Tân Tạo, Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Chi nhánh Lâm Đồng
Trung tâm dự án
Chi nhánh Hà Nội

Xã Đa Chay, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng
Số 29, Quang Trung, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 19, Ngõ 1043 Đường Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội

Chi nhánh BOT Trách Vinh

Số 2, Nguyễn Du, TP. Vinh, Nghệ An

Tên công ty con

Tên công ty con

Trụ sở chính

Công ty cổ phần công trình giao thông 419
Công ty cổ phần và thương mại 423
Công ty cổ phần 471
Công ty cổ phần xây dựng công trình 475
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 479
Công ty cổ phần 482
Công ty cổ phần xây dựng CTGT 492

Số 01, Nguyễn Du, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 61, Nguyễn Trường Tộ, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 9, Trần Nhật Duật, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 198B, Trường Chinh, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 54, Nguyễn Du, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 155, Trường Chinh, Tp. Vinh, Nghệ An
Số 198, Trường Chinh, Tp. Vinh, Nghệ An

Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh

Trụ sở chính

Công ty TNHH BOT Yên Lệnh

Đường Chu Mạnh Chinh, P. Lam Sơn, TX Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên

Công ty CP ĐTPT&XDGT 208

Số 24, ngõ 55, Phố Lê Đại Hành, Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng – HN

Công ty Cổ phần xây dựng CTGT228

Phòng 703-704 Toà nhà CT 4- Khu đô thị Mỹ Đình, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Công ty cổ phần xây dựng CTGT 246

Phòng 3006, Tầng 3, Chung cư 262, Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Công ty cổ phần SXVL&XDCT 405

Đường Nguyễn Hữu Cánh, Phường Hải Đình, Tp. Đồng Hới, Quảng Bình

Công ty cổ phần thương mại đầu tư và xây dựng 424

Số 2, Nguyễn Sỹ Sách, Phường Hưng Bình, Tp. Vinh, Nghệ An

Công ty Cổ phần tư vấn 497

Số 72, Nguyễn Sĩ Sách, Tp. Vinh, Nghệ An

Công ty Cổ phần 473

Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, Tp Vinh, Nghệ An

Công ty cổ phần xây dựng công trình 484

Số 152, Trường Chinh, Tp Vinh, Nghệ An

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN
Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng mặt hàng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

	Năm sử dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06 – 07
Thiết bị văn phòng	03 – 06
Các tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Ngoại tệ

Tất cả các khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dự tiên tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán phù hợp với quy định tại thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nghĩa vụ thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguyên tắc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty được lập tuân theo quy định của hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam gồm có:

- Chuẩn mực kiểm toán số 07: - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08: - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 10: - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực kế toán số 11: - Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 21: Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực kế toán số 24: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực kế toán số 25: Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

(Ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/20101, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập dựa theo báo cáo tài chính sau:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ-Công ty TNHH một thành viên Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế (ATC).
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 419 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- Báo cáo tài chính công ty cổ phần xây dựng và thương mại 423 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty kiểm toán và tư vấn UHY.
- Báo cáo tài chính Công ty Cổ phần 471 cho năm tài chính kết thúc 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC).
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình 475 cho năm tài chính kết thúc 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC).
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng công trình giao thông 479 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế (IFC).
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần 482 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kiểm toán (AASC).
- Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xây dựng và đầu tư 492 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	15.447.405.132	8.964.506.962
Tiền gửi ngân hàng	89.796.756.680	103.768.697.017
Tiền đang chuyển	-	1.051.230.015
Tổng	105.244.161.812	113.784.433.994

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	430.000.000	3.069.901.897
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Văn phòng công ty mẹ	40.000.000.000	73.750.000.000
Công ty CP Xây dựng và thương mại 423	2.100.000.000	1.612.519.373
Công ty CP 482	3.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP XD CTGT 419	-	1.000.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	45.530.000.000	81.432.421.270

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thu về cổ phần hoá	-	1.136.851.720
Phải thu về lợi tức và lợi nhuận được chia	40.000.000	228.696.682
Phải thu khác	138.240.898.507	90.893.529.699
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.579.216.067)	-
Tổng	136.701.682.440	92.259.078.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	104.277.781.452	44.923.435.697
Công cụ, dụng cụ	1.929.598.079	1.088.833.598
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	776.173.309.299	563.869.912.598
Thành phẩm	534.006.564	534.006.564
Hànghoá	1.421.542.997	6.430.437.742
Cộng giá gốc hàng tồn kho	884.336.238.391	616.846.626.199

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN

5. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	589.878.105.793	557.932.209.465	142.501.447.211	13.566.356.840	219.090.692.460	1.522.968.811.769
Tăng trong năm	7.710.041.291	120.346.801.640	15.191.235.526	4.356.246.649	12.801.176.319	160.405.501.425
Mua trong năm	537.090.909	92.118.188.129	15.039.235.526	4.356.246.649	12.801.176.319	124.851.937.532
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.853.646.865	-	-	-	-	5.853.646.865
Tăng khác	1.319.303.517	28.228.613.511	152.000.000	-	-	29.699.917.028
Giảm trong năm	6.406.232.909	194.828.550.929	4.606.078.104	537.433.496	1.601.076.906	207.979.372.344
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	6.406.232.909	2.412.105.461	3.741.662.704	22.566.667	-	6.176.334.832
Giảm khác	6.406.232.909	192.416.445.468	864.415.400	514.866.829	1.601.076.906	201.803.037.512
Số dư tại 31/12/2011	591.181.914.175	483.450.460.176	153.086.604.633	17.385.169.993	230.290.791.873	1.475.394.940.850
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	98.441.722.196	472.860.545.950	89.434.966.157	11.145.231.600	29.787.013.613	701.669.479.516
Tăng trong năm	34.491.278.555	51.902.890.272	13.297.312.240	1.623.807.291	5.262.898.032	106.578.186.390
Khấu hao trong năm	34.491.278.555	51.818.819.822	12.771.962.177	1.602.854.893	5.146.368.929	105.831.284.376
Tăng khác	-	84.070.450	525.350.063	20.952.398	116.529.103	746.902.014
Giảm trong năm	111.832.000	126.300.850.823	3.689.236.770	537.433.496	524.066.582	131.163.419.671
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	111.832.000	3.425.699.422	3.453.155.463	108.335.517	524.066.582	7.623.088.984
Giảm khác	-	122.875.151.401	236.081.307	429.097.979	-	123.540.330.687
Số dư tại 31/12/2011	132.821.168.751	398.462.585.399	99.043.041.627	12.231.605.395	34.525.845.063	677.084.246.235
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 31/12/2010	491.436.383.597	85.071.663.515	53.066.481.054	2.421.125.240	189.303.678.847	821.299.332.253
Tại 31/12/2011	458.360.745.424	84.987.874.777	54.043.563.006	5.153.564.598	195.764.946.810	798.310.694.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	7.006.359.371	4.802.958.391	11.809.317.762
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	4.231.529.820	4.231.529.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	4.231.529.820	4.231.529.820
Số dư cuối năm	7.006.359.371	571.428.571	7.577.787.942
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	383.806.220	4.280.458.391	4.664.264.611
Tăng trong năm	33.592.725	-	33.592.725
Khấu hao trong năm	33.592.725	-	33.592.725
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	3.709.029.820	3.709.029.820
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	3.709.029.820	3.709.029.820
Số dư cuối năm	417.398.945	571.428.571	988.827.516
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	6.622.553.151	522.500.000	7.145.053.151
Tại ngày cuối năm	6.588.960.426	-	6.588.960.426

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng Công ty mẹ	64.801.714.589	30.557.411.667
Công ty CP 473	-	1.436.002.082
Công ty CP Xây dựng và đầu tư 492	854.880.123	73.427.085
Công ty CP Xây dựng CTGT 479	3.690.529.607	1.804.364.301
Công ty cổ phần 471	137.825.455	-
Tổng	69.484.949.774	33.871.205.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	791.900.000	791.900.000
Đầu tư dài hạn khác	2.166.351.000	1.776.142.000
Tổng	2.958.251.000	2.568.042.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn	-	2.258.054.095
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.679.997.893	16.740.173.426
Chi phí mua bảo hiểm	219.525.832	232.617.290
Chi phí trả trước dài hạn khác	57.874.972.688	18.824.997.726
Cộng	69.774.496.413	38.055.842.537

10. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Các công ty con vay	279.481.424.411	251.958.205.452
Công ty mẹ vay	402.795.414.600	256.955.480.952
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.265.477.280	55.803.606.805
Tổng	690.542.316.291	564.717.293.209

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	19.882.904.271	50.760.846.697
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.996.027.743	10.920.297.159
Thuế thu nhập cá nhân	668.843.918	536.510.055
Thuế tài nguyên	853.410.409	792.716.727
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	779.811.421	109.135.200
Các loại thuế khác	659.692.056	1.090.270.437
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	149.061.954	80.387.039
Tổng	32.989.751.772	64.290.163.314

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ	2.734.251.197	5.863.967.949
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	618.764.105	9.071.239.516
Chi phí phải trả khác	4.523.494.364	979.941.148
Tổng	7.876.509.666	15.915.148.613

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.360.166.483	2.827.756.450
Bảo hiểm xã hội	5.579.926.200	4.021.667.024
Bảo hiểm y tế	483.614.995	241.642.521
Bảo hiểm thất nghiệp	220.462.829	458.788.725
Phải thu về cổ phần hoá	-	274.400.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	26.150.687.003	62.005.406.216
Tổng	33.794.857.510	69.829.660.936

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	821.855.584	778.212.516
Nhận tiền ứng trước	36.372.055	49.875.897.138
Phải trả dài hạn khác	29.160.951.000	22.699.867.032
Tổng	30.019.178.639	73.353.976.686

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn tại các công ty con	51.761.567.979	67.281.756.254
Vay dài hạn tại công ty mẹ	319.725.446.768	351.481.395.476
Nợ dài hạn	-	-
Tổng	371.487.014.747	418.763.151.730

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước	170.599.567.206	158.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	-	-
Tổng	170.599.567.206	158.000.000.000

b) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

		01/01/2011
		VND
	Vốn góp chủ sở hữu	
	Vốn góp đầu kỳ	158.000.000.000
	Vốn góp tăng trong kỳ	12.599.567.206
	Vốn góp giảm trong kỳ	
	Vốn góp cuối kỳ	170.599.567.206
	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-
17.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	
		Năm 2011
		VND
	Doanh thu	
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.047.118.689.637
	Tổng	3.047.118.689.637
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-
	Doanh thu thuần	
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.047.118.689.637
	Tổng	3.047.118.689.637
		Năm 2010
		VND
		2.483.759.434.230
		2.483.759.434.230
		259.128.690
		2.483.500.305.540
		2.483.500.305.540
18.	Giá vốn hàng bán	
		Năm 2011
		VND
	Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	2.727.749.289.941
	Cộng	2.727.749.289.941
		Năm 2010
		VND
		2.231.223.454.938
		2.231.223.454.938
19.	Doanh thu hoạt động tài chính	
		Năm 2011
		VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	27.759.273.123
	Lãi từ đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.286.232.350
	Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-
	Lãi bán hàng trả chậm	-
	Doanh thu từ hoạt động tài chính khác	18.823.655.875
	Tổng	56.869.161.348
		Năm 2010
		VND
		30.360.395.170
		3.124.352.174
		9.731.117.208
		-
		4.907.354
		5.191.819.013
		48.412.590.919
20.	Chi phí tài chính	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay	178.919.206.668	99.392.098.632
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	296.715.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.136.080.087	-
Lỗ bán ngoại tệ	-	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	10.171.508.810	8.423.129.944
Tổng	191.226.795.565	108.111.943.817

21. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	8.712.598.760	8.594.376.552
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.712.598.760	8.594.376.552

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC).

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Tổng Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nghệ An, ngày 30 tháng 05 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Lê Quýt

Nguyễn Vĩnh Lộc

Lê Ngọc Hoa

